

# Đại học Groningen

## Ly hôn của Anh ấy hay của Cô ấy? Bản chất giới tính của việc ly hôn và những yếu tố quyết định

[His or Her Divorce? The Gendered Nature of Divorce and its Determinants]

Kalmijn, Matthijs; Poortman, Anne-Rigt

*Đã xuất bản trong:*

Tạp chí Xã hội học Châu Âu [European Sociological Review]

**LƯU Ý QUAN TRỌNG:** Bạn được khuyến nghị tham khảo phiên bản của nhà xuất bản (PDF của nhà xuất bản) nếu bạn muốn trích dẫn từ nó. Vui lòng kiểm tra phiên bản tài liệu dưới đây.

*Phiên bản Tài liệu*

PDF của Nhà xuất bản, còn được biết đến là Phiên bản ghi chép

Ngày xuất bản: 2006

[Link to publication in University of Groningen/UMCG research database](#)

*Trích dẫn cho phiên bản đã xuất bản (APA):*

Kalmijn, M., & Poortman, A-R. (2006). Ly hôn của Anh ấy hay của Cô ấy? Bản chất giới tính của ly hôn và những yếu tố quyết định. *Tạp chí Xã hội học Châu Âu*, 22(2), 201.

Tạp chí Xã hội học Châu Âu | TẬP 22 - SỐ 2 - THÁNG TƯ 2006 | 201–214

DOI:10.1093/esr/jci052, có sẵn trực tuyến tại [www.esr.oxfordjournals.org](http://www.esr.oxfordjournals.org)

Ngày xuất bản trực tuyến 10 Tháng Ba 2006.

# Ly hôn của Anh ấy hay của Cô ấy? Bản chất giới tính của ly hôn và những yếu tố quyết định

Matthijs Kalmijn và Anne-Rigt Poortman

Trái ngược với các nghiên cứu trước đây xem xét ly hôn như một quyết định của cặp đôi (couple's decision), chúng tôi phân biệt giữa 'ly hôn của anh ấy', 'ly hôn của cô ấy' và 'ly hôn của họ' bằng cách sử dụng thông tin về người khởi xướng ly hôn (initiated divorce). Sử dụng phân tích rủi ro cạnh tranh (competing risk analysis), chúng tôi tái xem xét bốn yếu tố thường được biết đến có ảnh hưởng quyết định đến ly hôn: (i) việc làm của người vợ [wife's employment], (ii) tình hình tài chính của hộ gia đình [financial situation of the household], (iii) sự hiện diện của con cái [presence of children], và (iv) mức độ phù hợp cặp đôi [quality of the match]. Bởi vì các luận điểm hiện có về cơ chế, cơ bản tập trung vào chi phí và lợi ích tương đối của việc ly hôn đối với vợ, chồng và/hoặc cặp đôi, phương pháp tiếp cận này mang lại cái nhìn mới mẻ vào tính hợp lệ của các lý thuyết cạnh tranh (competing theories). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi xác nhận một số giải thích lý thuyết, nhưng lại bác bỏ những giải thích khác. Hơn nữa, phát hiện của chúng tôi làm sáng tỏ bản chất có tính chất giới của việc ly hôn (gendered nature of divorce). Chúng tôi không chỉ thấy rằng phụ nữ thường xuyên chủ động trong việc ly hôn, mà chúng tôi còn thấy rằng nhiều yếu tố xã hội và kinh tế có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến 'ly hôn của cô ấy' so với 'ly hôn của anh ấy'. Ngoại lệ duy nhất là trẻ em, có vẻ như ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến quyết định ly hôn (hoặc không ly hôn) của người đàn ông so với quyết định của người phụ nữ.

## Giới thiệu

Phần lớn các phân tích thực nghiệm về các yếu tố quyết định ly hôn (determinants of divorce) coi ly hôn như một sự kiện (event). Các tác giả thường sử dụng các mô hình lịch sử sự kiện (event-history models)

trong đó biến phụ thuộc (dependent variable) là tỷ lệ cơ hội có điều kiện để trải qua một cuộc ly hôn trong một năm nhất định thay vì không trải qua cuộc ly hôn (Waite và Lillard, 1991; Hoem, 1997; Ono, 1998; Berrington và Diamond, 1999; Brines và Joyner, 1999; South, 2001; Poortman và Kalmijn, 2002; Wagner và Weiss, 2003). Các hệ số hồi quy trong những mô hình này cho thấy mức độ rủi ro ly hôn được giảm bớt hay tăng lên bao nhiêu do thay đổi trong biến độc lập (independent variable). Mặc dù đây là một phương pháp tiêu chuẩn để phân tích tại sao mọi người ly hôn, nó ít cho chúng ta biết về cách quyết định ly hôn được đưa ra (how the decision to divorce was made). Trong nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng một cách tiếp cận khác để xác định các yếu tố quyết định ly hôn bằng cách tập trung vào câu hỏi là liệu người chồng, người vợ, hay cả hai vợ chồng là người khởi xướng ly hôn. Chúng tôi sử dụng các mô hình lịch sử sự kiện (event-history models) trong đó thông tin về quá trình ra quyết định được tích hợp. Cụ thể hơn, biến phụ thuộc của chúng tôi không chỉ đơn giản là tỷ lệ cơ hội có điều kiện để trải qua một cuộc ly hôn (thay vì không trải qua cuộc ly hôn), mà là tỷ lệ cơ hội có điều kiện để trải qua một loại ly hôn cụ thể: ly hôn do người chồng khởi xướng, ly hôn do người vợ khởi xướng, hoặc ly hôn do cả cặp đôi cùng khởi xướng.

Có hai lý do tại sao cách tiếp cận này có thể góp phần vào sự hiểu biết của chúng ta về ly hôn. Sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới về mức độ họ khởi xướng ly hôn cho chúng ta biết điều gì đó về sự khác biệt giới trong hôn nhân. Vài thập kỷ trước, khi tỷ lệ ly hôn bắt đầu tăng, các nhà xã hội học lập luận rằng một cuộc hôn nhân thực tế là sự kết hợp của hai cuộc hôn nhân khác nhau, hôn nhân 'của anh ấy' và hôn nhân 'của cô ấy' (Bernard, 1976). Người ta tin rằng đàn ông và phụ nữ không chỉ có những quan điểm khác nhau về cách tổ chức hôn nhân của họ, mà họ còn nhận được những lợi ích khác nhau từ hôn nhân, với người chồng được lợi và người vợ ít được lợi hoặc thậm chí bị tổn thương bởi hôn nhân. Kể từ đó, đã có nhiều nghiên cứu tinh vi được thực hiện về các tác động tích cực và tiêu cực của hôn nhân đối với các

kết quả khác nhau, từ hạnh phúc và cô đơn cho đến sức khỏe và tự tử (Waite, 1995; Joung, 1996; Peters và Liefbroer, 1997; England, 2000; Simon, 2002; Williams và Umberson, 2004). Hầu hết các nghiên cứu đều tìm thấy những tác động tích cực của hôn nhân, nhưng cuộc tranh luận vẫn tiếp diễn, liệu rằng nam và nữ có được lợi ích ngang bằng hay không (England, 2000; Waite và Gallagher, 2000).

Sự khác biệt về giới trong lợi ích của hôn nhân cũng góp phần vào cuộc tranh luận về sự gia tăng tỷ lệ ly hôn. Một số tác giả đã đưa ra luận điểm rằng sự gia tăng tỷ lệ ly hôn một phần là do sự tự chủ ngày càng cao của phụ nữ trong xã hội (growing autonomy of women in society), điều này đã mang lại cho họ nhiều không gian hơn để phản ứng lại những lợi ích tưởng chừng như ít ỏi mà họ nhận được từ hôn nhân (ví dụ: Ruggles, 1997). Song song với sự phân biệt giữa 'hôn nhân của anh ấy' và 'hôn nhân của cô ấy', chúng ta có thể làm rõ sự phân biệt giữa 'ly hôn của anh ấy' và 'ly hôn của cô ấy'. Sự phân biệt này, theo chúng tôi, cung cấp bằng chứng thay thế về mức độ có sự khác biệt trong lợi ích mà nam và nữ thu được từ hôn nhân. Hơn nữa, việc khám phá các yếu tố quyết định của 'ly hôn của anh ấy' và 'ly hôn của cô ấy' một cách riêng biệt, có thể mang lại cái nhìn sâu sắc hơn vào nguyên nhân của những khác biệt giới đó.

Lý do thứ hai giải thích tại sao việc bổ sung thông tin về quá trình ra quyết định lại quan trọng có tính chất lý thuyết hơn. Tài liệu nghiên cứu trong những thập kỷ qua đã tập trung vào các yếu tố xã hội và kinh tế quyết định tới nguy cơ ly hôn, một phần vì những biến số này đóng vai trò quan trọng tiềm năng trong việc giải thích xu hướng ly hôn. Các ví dụ về những biến số này là việc cặp đôi có con hay không, tuổi khi kết hôn, và việc làm của người vợ. Một vấn đề với những phân tích như vậy là thường có nhiều cơ chế lý thuyết cạnh tranh và đa dạng. Chẳng hạn, việc làm của người vợ có ảnh hưởng tích cực (tương quan thuận) đến ly hôn, nhưng điều này có thể được xem là do [các nguyên nhân khác nhau], từ sự chuyên môn hóa, đến sự độc lập kinh tế của người vợ,

hoặc do sự không chấp thuận của người chồng đối với việc người vợ đi làm (ví dụ: South, 2001). Mặc dù việc ghi nhận ảnh hưởng của việc làm là quan trọng, chính ảnh hưởng này ít nói lên điều gì về lý thuyết nào có khả năng đúng nhất. Bởi vì những giải thích khác nhau này được hướng trực tiếp đến chi phí và lợi ích trong hôn nhân cho người vợ, người chồng và cặp đôi, chúng ta sẽ thu được cái nhìn sâu sắc hơn vào cơ chế lý thuyết cơ bản nếu chúng ta phân tích ảnh hưởng của các yếu tố quyết định tiêu chuẩn (the effects of standard determinants) không chỉ dựa trên rủi ro ly hôn, mà còn dựa trên kiểu (loại) ly hôn nữa.

Dữ liệu chúng tôi dùng để phân tích đến từ một cuộc khảo sát hồi cứu về quá trình sống (retrospective lifecourse survey) của nam và nữ giới tại Hà Lan. Dữ liệu bao gồm thông tin chi tiết và động về các đặc điểm xã hội và kinh tế quan trọng của người trả lời và đối tác (cũ) của họ. Ngoài ra, một số câu hỏi đã được đặt ra về quá trình ly hôn, bao gồm cả câu hỏi về ai là người bắt đầu quá trình này. Lưu ý rằng câu hỏi này mang thông tin sâu sắc hơn so với câu hỏi thường được hỏi nhiều hơn là ai là người nộp đơn ly hôn trước tiên (Goode, 1993). Biện pháp của chúng tôi liên quan đến một mốc sớm hơn trong quá trình ly hôn và do đó có mối liên kết chặt chẽ hơn với nguyên nhân của việc ly hôn. Trong các giai đoạn sau của quá trình ly hôn, các bên có thể thương lượng và thỏa thuận về cách chính thức giải quyết việc ly hôn, qua đó làm mờ đi mục tiêu ban đầu của các bên trong việc ly hôn.

## **Nền tảng Lý thuyết**

Theo các công trình lý thuyết phổ biến về ly hôn, chúng tôi cho rằng nguy cơ ly hôn phụ thuộc vào lợi ích cảm nhận được khi duy trì hôn nhân [với người đối tác hiện tại] so với lợi ích cảm nhận được khi không ở trong hôn nhân [với đối tác hiện tại], đó có thể là độc thân hoặc kết hôn với người khác. Khi nói đến lợi ích, chúng tôi đề cập đến lợi ích ròng (net benefits), tức là lợi ích trừ đi chi phí. Nếu sự chênh lệch giữa lợi ích ròng của việc kết hôn và lợi ích ròng của việc không ở trong hôn

nhân – điều mà chúng tôi gọi là *lợi ích nhận thức tương đối của hôn nhân* (*perceived relative benefits of marriage*) – là tiêu cực, một cuộc ly hôn có thể xảy ra. Điều quan trọng cần nhấn mạnh là mọi người có thể có nhận thức (cảm nhận) khác nhau về những lợi ích tương tự nhau.

Khi các lợi ích tương đối được nhận thức của hai vợ chồng được phân loại chéo (*cross-classified*), có thể có một số kết hợp và để đơn giản, chúng tôi phân loại chúng thành bốn nhóm: (i) cả hai vợ chồng đều có những lợi ích tương đối được nhận thức là tiêu cực, (ii) người chồng có lợi ích tiêu cực, người vợ có lợi ích tích cực, (iii) người chồng có lợi ích tích cực, người vợ có lợi ích tiêu cực và (iv) cả hai đều có lợi ích tích cực. Giả định chung của chúng tôi là người có nhận thức tiêu cực về lợi ích tương đối có nhiều khả năng tham gia vào việc chủ động ly hôn hơn. Do đó, chúng tôi kỳ vọng khả năng ly hôn của ‘anh ấy’ cao hơn trong trường hợp (ii), khả năng ly hôn của ‘cô ấy’ cao hơn trong trường hợp (iii) và khả năng ly hôn ‘chung’ cao hơn trong trường hợp (i).

Lý do trên giả định rằng có một mối quan hệ đơn giản giữa một mặt là có lợi ích trong việc ly hôn và mặt khác là chủ động thực hiện điều đó. Mặc dù các nghiên cứu quy mô nhỏ trước đây cho thấy mối quan hệ này khá đáng kể (Pettit và Bloom, 1984), nhưng có một số lý do khiến mối quan hệ này phức tạp. Chúng tôi không xem xét những lý do này bằng thực nghiệm nhưng chúng tôi xem xét những lập luận lý thuyết quan trọng nhất.

Mối quan hệ này phức tạp theo hai cách: Mọi người có thể không chủ động ngay cả khi lợi ích của họ bảo họ làm như vậy và mọi người có thể không thành thật nói với nhà nghiên cứu về người đã chủ động. Hướng thiên vị không trực tiếp rõ ràng. Thứ nhất, con người có xu hướng bảo vệ lòng tự trọng của mình. Nếu người phối ngẫu có lợi ích trong việc ly hôn, một người có thể quyết định chủ động (tham gia) vì quyết định ly hôn đơn phương của người phối ngẫu sẽ đe dọa đến lòng tự trọng của mỗi người. Vì những lý do tương tự, mọi người có thể phóng đại vai trò

của họ trong việc khởi xướng chuyện ly hôn với nhà nghiên cứu. Có ý kiến cho rằng việc nói quá về chuyện khởi xướng ly hôn của bản thân là một hình thức giành quyền kiểm soát tình hình một cách hồi tố và hành vi đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết ly hôn (Gray và Silver, 1990). Thứ hai, có thành kiến ích kỷ (Campbell và cộng sự, 2000). Mọi người thường tránh muốn bị đổ lỗi về quyết định ly hôn vì ly hôn thường được coi là một thất bại. Điều này có thể dẫn đến xu hướng để vợ/chồng thực hiện việc chia tay trong khi thực tế việc ly hôn có lợi ích chung. Quan trọng hơn, nó có thể thúc đẩy một người đổ lỗi cho vợ/chồng ngay cả khi họ đã (tham gia) chủ động. Hướng của thành kiến về lòng tự trọng là hướng tới cái tôi, trong khi hướng của thành kiến ích kỷ là hướng ra ngoài bản ngã. Thật khó để nói điều này có ý nghĩa gì đối với việc phân bổ tần suất các câu trả lời.

Dựa trên những lý thuyết hiện hành về ly hôn, chúng tôi phát triển các dự đoán về cách mà ảnh hưởng của bốn nhân tố quen thuộc gây ra ly hôn có thể khác biệt giữa 'ly hôn của anh ấy', 'ly hôn của cô ấy', và 'ly hôn chung'. Các yếu tố chúng tôi xem xét bao gồm: (i) việc làm của người vợ, (ii) tình hình tài chính của hộ gia đình, (iii) sự có mặt của con cái, và (iv) chất lượng của mối quan hệ (mức độ phù hợp). Trong phần thảo luận lý thuyết dưới đây, chúng tôi sử dụng ký hiệu ngắn gọn sau cho ba loại ảnh hưởng: (J) ảnh hưởng đối với 'ly hôn chung, cả hai cùng khởi xướng / Joint' so với không ly hôn, (M) ảnh hưởng đối với 'ly hôn do nam giới khởi xướng / Male' so với không ly hôn, (F) ảnh hưởng đối với 'ly hôn do nữ giới khởi xướng / Female' so với không ly hôn.

### **Việc làm của Người Vợ**

Một trong những giả thuyết được thảo luận nhiều nhất là liên quan đến việc làm của người vợ. Việc làm của người vợ nói chung được cho là làm tăng khả năng ly hôn (South, 2001; Blossfeld và Muller, 2002; Poortman và Kalmijn, 2002; Wagner và Weiss, 2003; Rogers, 2004). Có nhiều lý do cho điều này, nhưng các luận điểm kinh tế và văn hoá đã chiếm ưu thế. Luận điểm kinh tế có sức ảnh hưởng nhất đến từ kinh tế

vi mô và cho rằng lợi ích của việc kết hôn phần lớn xuất phát từ sự chuyên môn hóa công việc (Becker, 1981). Khi phụ nữ đã kết hôn bắt đầu tham gia vào thị trường lao động, lợi ích của việc chuyên môn hóa trong hôn nhân giảm đi. Bởi vì lợi ích của việc chuyên môn hóa được tích lũy cho cả hai vợ chồng (Becker, 1981), điều này ngụ ý rằng việc làm của phụ nữ sẽ chủ yếu ảnh hưởng đến khả năng xảy ra ly hôn chung.

Một giả thuyết kinh tế khác tập trung vào sự độc lập kinh tế mà người phụ nữ có được từ việc làm ngoài gia đình. Phụ nữ có vị trí tốt trên thị trường lao động có chi phí rời bỏ tài chính tương đối thấp, điều này làm cho việc giải quyết một cuộc hôn nhân không hài lòng trở nên dễ dàng hơn (Cherlin, 1979; Oppenheimer, 1994). Bởi vì lập luận về sự độc lập kinh tế này chủ yếu áp dụng cho người vợ, chúng ta kỳ vọng rằng khi người vợ có công việc tốt, điều đó sẽ làm tăng khả năng xảy ra ly hôn do phía nữ giới khởi xướng, trong khi nó không làm tăng khả năng ly hôn do phía nam giới hoặc ly hôn chung (để tham khảo ý kiến tương tự, xem Rogers, 2004).

Việc làm bên ngoài có thể không chỉ dẫn đến giảm chi phí tài chính của một cuộc ly hôn, nó còn có thể thay đổi nhận thức về những chi phí đó. Chẳng hạn, việc làm có thể củng cố niềm tin của phụ nữ rằng họ có khả năng và đủ năng lực để thiết lập một gia đình độc lập (ví dụ như Kessler và McRae, 1982) và điều này có thể làm giảm ngưỡng để ly hôn. Nói một cách khác, việc làm không chỉ tăng cường độc lập kinh tế cho phụ nữ, mà còn tăng cường sự độc lập tâm lý của họ, và điều này làm tăng khả năng “cuộc ly hôn của cô ấy” bằng cách giảm bớt chi phí ly hôn được *cảm nhận, nhận thức* (perceived costs of divorce).

Lý luận văn hóa chủ đạo về việc làm của người vợ được rút ra từ các nghiên cứu xã hội học cũ về vai trò giới. Nếu như các cặp vợ chồng tuân theo quan niệm vai trò giới truyền thống, người chồng sẽ gặp khó khăn trong việc chấp nhận việc đi làm của người vợ, đặc biệt khi công



việc này không thể được coi là tạm thời hoặc không phải là thu nhập thứ yếu trong gia đình (để xem một phát biểu điển hình, xem Komarovsky, 1962). Người chồng có thể coi sự nghiệp của người vợ như một sự cạnh tranh với vị trí nghề nghiệp của chính họ. Thêm vào đó, danh tính của họ, thường gắn liền mạnh mẽ với vai trò kiếm tiền nuôi gia đình (breadwinner role), có thể bị đe dọa (Parsons, 1949). Bởi lý luận này chủ yếu áp dụng cho người chồng, nó ngụ ý rằng một vị trí tốt của người vợ trên thị trường lao động làm tăng khả năng ly hôn của nam giới, trong khi không làm tăng khả năng ly hôn của phụ nữ hoặc ly hôn chung.

Lý luận trên dẫn đến những dự đoán mâu thuẫn. Nếu cơ chế chuyên môn hóa quan trọng hơn cơ chế độc lập và văn hóa, khả năng ly hôn chung sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn so với khả năng ly hôn của nam hoặc nữ ( $J > M$  và  $J > F$ ). Nếu cơ chế độc lập quan trọng hơn, khả năng ly hôn của nữ sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn ( $F > M$  và  $F > J$ ). Nếu cơ chế văn hóa quan trọng hơn, khả năng ly hôn của nam sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn ( $M > F$  và  $M > J$ ).

## **Tình hình tài chính của hộ gia đình**

Một số tác giả đã đề xuất tác động tiêu cực của thu nhập đối với việc ly hôn. Bằng chứng cho giả thuyết này đã thu được bằng cách kiểm tra tác động của các biến số như thu nhập hộ gia đình, tỷ lệ thất nghiệp của người chồng và các thước đo trực tiếp về các vấn đề tài chính. Giả thuyết này lập luận rằng các cặp vợ chồng ở tình trạng tài chính kém có nhiều khả năng ly hôn hơn các cặp vợ chồng có tình hình tài chính tốt hơn. Bằng chứng ủng hộ giả thuyết này ở mức độ vừa phải (Broman và cộng sự, 1990; Hoffman và Duncan, 1995; Ono, 1998). Hiệu ứng thu nhập có thể được giải thích bằng hai cơ chế. Việc đầu tiên liên quan đến những tranh luận mang tính văn hóa về vai trò giới. Tình hình tài chính kém thường có thể là do người chồng không có khả năng chu cấp cho gia đình. Các vấn đề tài chính là mối đe dọa tiềm ẩn đối với vai trò trụ cột gia đình của người chồng. Và cũng giống như việc làm của người vợ

có thể bị người chồng không chấp nhận, việc người chồng không có khả năng chu cấp cho gia đình cũng có thể bị người vợ không chấp nhận.

Một cách lập luận khác tập trung vào việc cân nhắc của các cặp đôi. Khi nguồn tài chính trong gia đình hạn chế, nỗi lo tài chính càng tăng lên và các cặp vợ chồng sẽ gặp khó khăn trong việc mưu sinh. Người ta thường cho rằng những khó khăn về tài chính sẽ dẫn đến căng thẳng về kinh tế, từ đó gây ra những hậu quả tiêu cực đối với mức độ hòa hợp trong hôn nhân (Conger và cộng sự, 1990; Voydanoff, 1990). Điều này dẫn đến xung đột hôn nhân nhiều hơn, sự hài lòng trong hôn nhân thấp hơn và sự gia tăng tương ứng nguy cơ ly hôn.

Những lập luận này dẫn đến những dự đoán khác nhau. Nếu cơ chế văn hóa là đúng – người vợ không chấp nhận việc người chồng không hoàn thành vai trò trụ cột gia đình – chúng ta sẽ thấy tác động mạnh mẽ hơn của tình hình tài chính của cặp vợ chồng đối với khả năng ly hôn của phụ nữ so với khả năng ly hôn của nam giới hoặc chung cả hai ( $F > M$  và  $F > J$ ).

Nếu cơ chế căng thẳng kinh tế là đúng, tác động của tình hình tài chính lên khả năng ly hôn chung sẽ mạnh hơn so với khả năng ly hôn của nam hay nữ ( $J > M$  và  $J > F$ ). Một thông số kỹ thuật sâu hơn cho lập luận về căng thẳng kinh tế có thể được đưa ra trên cơ sở sự khác biệt về giới trong nhận thức về những căng thẳng này. Đặc biệt, người ta lập luận rằng phụ nữ nhạy cảm hơn nam giới đối với các vấn đề nội bộ trong hôn nhân [internal problems within marriage] (Amato và Rogers, 1997). Nếu điều này đúng, chúng ta cũng có thể nghi ngờ rằng tỷ lệ chênh lệch nữ có ảnh hưởng mạnh hơn tỷ lệ chênh lệch nam ( $J > F > M$ ). Đây là trường hợp đặc biệt của  $J > M$  và  $J > F$ .

### **Sự hiện diện của trẻ em**

Giả thuyết thứ ba, một giả thuyết thường được nghiên cứu khác liên quan đến tác động gắn kết của việc có con cái. Nhiều nghiên cứu đã chỉ

ra rằng các cặp vợ chồng có con sẽ ít có khả năng ly hôn hơn so với những cặp vợ chồng không có con, đặc biệt là khi những đứa trẻ này còn nhỏ (Heaton, 1990; Remez, 1990; Waite và Lillard, 1991; Kalmijn, 1999). Người ta tin rằng trẻ em nói chung đóng vai trò như một dạng tài sản hôn nhân gắn kết các bên với nhau. Tuy nhiên, sự phụ thuộc này khác nhau đối với nam và nữ. Một cơ chế là về kinh tế và dựa trên thực tế là chi phí ly hôn cao hơn đối với phụ nữ có con. Phụ nữ ly hôn có con sống cùng tại nhà ít có khả năng làm việc và do đó sẽ ở trong tình trạng tài chính kém hơn (Holden và Smock, 1991; Smock, 1994; Poortman, 2000). Một cơ chế khác là xã hội cho rằng chi phí xã hội của việc ly hôn cao hơn đối với nam giới có con. Các ông bố hiếm khi được quyền nuôi con (quyền giám hộ) và không thường xuyên gặp con sau khi ly hôn. Do đó, mất mát sau một cuộc ly hôn lớn hơn đối với các ông bố so với những người đàn ông chưa có con (Seltzer, 1991; Lye, 1996; Kalmijn, 1999).

Hậu quả của những luận điểm này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng ta tập trung vào lợi ích và chi phí của ai. Nếu cơ chế kinh tế quan trọng hơn lập luận xã hội, khả năng của phụ nữ có bị ảnh hưởng mạnh mẽ hơn bởi trẻ em so với nam giới hoặc cả hai ( $F > M$  và  $F > J$ ). Nếu cơ chế xã hội quan trọng hơn lập luận kinh tế, khả năng của nam giới sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn ( $M > F$  và  $M > J$ ).

### **Mức độ phù hợp của cặp đôi (Quality of the Match)**

Một giả thuyết có ảnh hưởng thứ tư đề cập đến mức độ phù hợp (chất lượng mối quan hệ). Lý luận ở đây là câu chuyện, khi một người tìm kiếm kỹ lưỡng trên thị trường hôn nhân, chất lượng mức độ phù hợp càng cao thì khả năng ly hôn càng thấp (Becker, 1981). Những chỉ số quan trọng cho chất lượng mức độ phù hợp bao gồm tuổi khi vợ chồng kết hôn, thời gian họ bỏ ra để tìm hiểu về nhau, và mức độ đồng điệu (degree of homogamy). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những người kết hôn khi còn trẻ hoặc sau một thời gian quen biết ngắn có khả năng ly hôn cao hơn (Brüderl và cộng sự, 1997).

Hàm ý của lập luận này là chất lượng mức độ phù hợp kém sẽ làm giảm lợi ích tương đối của hôn nhân cho cả hai vợ chồng. Do đó, chúng ta có thể mong đợi sẽ thấy ảnh hưởng mạnh mẽ hơn của các biến số về chất lượng phù hợp, như tuổi kết hôn và thời gian quen biết, đối với khả năng ly hôn chung so với ly hôn một phía.

Mặc dù chất lượng phù hợp kém dẫn đến lợi ích tương đối thấp hơn trong hôn nhân đối với cả hai vợ chồng, điều đó không nhất thiết là người chồng và người vợ sẽ cảm nhận mối quan hệ của họ theo cách tương tự. Bởi vì phụ nữ có thể nhạy cảm hơn đối với các vấn đề hôn nhân so với đàn ông (Amato và Rogers, 1997), chúng ta kỳ vọng rằng chất lượng phù hợp kém sẽ ảnh hưởng đến khả năng ly hôn do phía nữ nhiều hơn so với ly hôn do phía nam. Do đó, chúng ta kỳ vọng rằng các biến số về chất lượng phù hợp sẽ tăng khả năng ly hôn chung nhiều hơn so với ly hôn một phía, nhưng ly hôn do phía nữ sẽ có ảnh hưởng nhiều hơn so với ly hôn do phía nam ( $J > F > M$ ).

Chúng tôi cũng xem xét sự chênh lệch tuổi tác giữa các cặp vợ chồng. Trong các nghiên cứu trước đây, sự chênh lệch tuổi tác đã được phát hiện làm tăng khả năng ly hôn (Janssen và cộng sự, 1999). Các cặp đôi có sự chênh lệch tuổi tác lớn thường mức ổn định kém hơn, và hiệu ứng này mạnh mẽ hơn đối với các cặp đôi mà người phụ nữ lớn tuổi hơn so với các cặp đôi mà người đàn ông lớn tuổi hơn. Bởi vì sự chênh lệch tuổi tác ảnh hưởng đến chất lượng của mối quan hệ, chúng tôi tin rằng sự chênh lệch tuổi tác sẽ làm tăng khả năng ly hôn chung. Liệu rủi ro cho nam hay nữ có ảnh hưởng nhiều hơn không rõ ràng trước khi nghiên cứu. Một mặt, có thể cho rằng phụ nữ nhạy cảm hơn với các vấn đề trong hôn nhân, ngụ ý rằng hiệu ứng của sự chênh lệch tuổi tác là lớn hơn đối với khả năng ly hôn của phụ nữ so với nam giới ( $J > F > M$ ). Mặt khác, nam giới có xu hướng bày tỏ những sở thích mạnh mẽ hơn liên quan đến tuổi tác của bạn đời so với phụ nữ. Nói cách khác, nam và nữ có thể có những quan điểm khác nhau về chi phí và lợi ích liên quan

đến sự chênh lệch tuổi tác. Mặc dù cả nam và nữ đều thích trường hợp người chồng lớn tuổi hơn so với trường hợp người chồng nhỏ tuổi, nhưng những sở thích này mạnh mẽ hơn ở nam giới (South, 1991; Vossen, 1999). Điều này gợi ý rằng hiệu ứng có thể mạnh mẽ hơn đối với ly hôn của nam giới so với phụ nữ ( $J > M > F$ ).

### **Dữ liệu**

Chúng tôi phân tích một cuộc khảo sát lịch sử đời sống hồi cứu từ Hà Lan (Kalmijn và cộng sự, 2000). Mẫu nghiên cứu dựa trên việc chọn lựa 19 đô thị, đại diện cho dân số Hà Lan về khu vực và đô thị hóa. Từ các sổ đăng ký dân số của những đô thị này, ba mẫu ngẫu nhiên đã được rút ra: (i) một mẫu của những người kết hôn lần đầu, (ii) một mẫu của những người đã ly hôn và không tái hôn, và (iii) một mẫu của những người tái hôn. Vì những người ly hôn có thể được chọn mẫu quá nhiều trước đó, kích thước mẫu của cuộc khảo sát nhỏ hơn so với kích thước mẫu ngẫu nhiên thông thường. Việc chọn mẫu quá nhiều rõ ràng làm tăng tỷ lệ người ly hôn trong mẫu, nhưng điều này không nên ảnh hưởng đến sự khác biệt trong xác suất ly hôn giữa các nhóm phụ. Kết quả là, việc kiểm tra giả thuyết sẽ không bị ảnh hưởng.

Chúng tôi giới hạn phân tích chỉ trong phạm vi các cuộc hôn nhân đầu tiên (tức là những người đang trong cuộc hôn nhân đầu tiên hoặc đã ly thân từ cuộc hôn nhân đầu tiên). Sau khi loại trừ các trường hợp thiếu dữ liệu về các đặc điểm quan trọng (tức là loại ly hôn và lịch sử làm việc), mẫu nghiên cứu bao gồm 942 nam và 1293 nữ. Như thường lệ, thông tin về người bạn đời cũ được thu thập từ báo cáo của người trả lời. Điều này làm giảm lượng thông tin chúng tôi có thể thu thập được về người bạn đời cũ [vì thông tin này chỉ có thông qua người trả lời]. Do đó, dữ liệu về lịch sử cuộc sống của người trả lời sẽ chi tiết hơn so với dữ liệu về lịch sử cuộc sống của người bạn đời (cũ).

### **Đo lường về ly hôn của anh ấy, cô ấy và cả hai**

Nghiên cứu chất lượng trước đây cho thấy mọi người thường không gặp khó khăn trong việc xác định ai là người chủ động trong quá trình ly hôn (Hopper, 1993). Để đo lường điều này trong các cuộc phỏng vấn khảo sát có cấu trúc của chúng tôi, chúng tôi đã đặt câu hỏi sau, liên quan đến giai đoạn đầu của quá trình ly hôn: *'Trong quá trình ly hôn, đôi khi một trong hai vợ chồng sẽ là người bắt đầu bước đi đầu tiên (takes the first step). Trong trường hợp của bạn, ai là người đã quyết định chia tay trước? Là bạn, bạn đời của bạn, hay cả hai bạn cùng nhau quyết định gần như cùng một lúc?'*

Kết quả được trình bày trong Bảng 1 cho thấy phụ nữ thường xuyên chủ động hơn nam giới (61% so với 29%). Việc ly hôn chung là khá hiếm (10%). Khi so sánh giữa nam và nữ, chúng ta thấy rằng phụ nữ thường báo cáo về việc chủ động của bản thân hơn là chủ động của đối tác, trong khi nam giới báo cáo về việc chủ động của bản thân gần như ngang bằng với chủ động của đối tác. Nam giới cũng báo cáo nhiều hơn về sự chủ động chung so với phụ nữ. Bởi vì dữ liệu nam và nữ đều dựa trên mẫu ngẫu nhiên từ dân số đã từng ly hôn tại 19 đô thị, những khác biệt mà chúng ta tìm thấy có lẽ liên quan đến lỗi đo lường (measurement error). Một mặt, phụ nữ có thể có xu hướng bảo vệ lòng tự trọng của mình bằng cách nhận lấy sự chủ động mà thực tế họ không có. Mặt khác, nam giới có thể gán sự chủ động cho vợ dù rằng bản thân họ là người thực hiện bước đi đầu tiên. Rất có khả năng là sự kết hợp của cả hai loại thiên lệch này xảy ra. Nếu sự thật nằm ở giữa, chúng ta có thể kết luận rằng phụ nữ có khả năng cao gấp đôi so với nam giới trong việc chủ động ly hôn, một sự khác biệt đáng kể.

Mức độ tương quan giữa đề xuất và lợi ích ròng cảm nhận được từ việc ly hôn là như thế nào? Trong cuộc phỏng vấn, chúng tôi đã hỏi người trả lời để đánh giá thái độ của họ vào thời điểm ly hôn: Họ có ủng hộ việc ly hôn, phản đối việc ly hôn, hay liệu họ có nằm giữa những cực đoan này không? Một câu hỏi tương tự đã được sử dụng để đánh giá quan điểm của người trả lời về những gì mà vợ/chồng của họ nghĩ về việc ly hôn.

Chúng tôi kết hợp hai mục thái độ vào một biến số với các danh mục sau: (1) Người trả lời có quan điểm tích cực về việc ly hôn hơn so với đối tác, (2) Cả hai có quan điểm khá tích cực về việc ly hôn, và (3) Đối tác có quan điểm tích cực hơn về việc ly hôn so với người trả lời. Cũng có một số trường hợp cả hai vợ chồng đều có quan điểm tiêu cực về việc ly hôn, và những trường hợp này được bao gồm trong danh mục 2. Để đánh giá mối liên kết, chúng tôi mã hoá biến số chủ động từ 1 (chủ động của bản thân) cho tới 3 (chủ động của đối tác). Bảng phân loại chéo giữa hai biện pháp được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 1. Phân bố tần suất người chủ động ly hôn theo giới tính

	Combined	Women reporting	Men reporting
Wife took initiative	60.8	75.5	46.0
Husband took initiative	28.8	17.3	40.3
Both took initiative	10.5	7.2	13.7
Total	100	100	100
<i>n</i>	1700	1015	685

Chú thích: Tỷ lệ phần trăm kết hợp (combined) là trung bình của tỷ lệ nam và nữ. Nguồn: Ly hôn ở Hà Lan, năm 1998.

Ghi chú:

- Wife took initiative: Người vợ chủ động, khởi xướng ly hôn
- Husband took initiative: Người chồng chủ động, khởi xướng ly hôn
- Both took initiative: Cả hai cùng khởi xướng
- Total: Tổng
- Combined: Kết hợp
- Women reporting: Phụ nữ báo cáo
- Men reporting: Nam giới báo cáo

Bảng 2. Mối liên hệ giữa việc chủ động ly hôn và đánh giá của các bên về quyết định ly hôn tại thời điểm ly hôn

	Ego more positive	Both positive	Spouse more positive
Ego took initiative	94.0	54.0	15.0
Both took initiative	3.0	23.0	6.0
Spouse took initiative	2.0	23.0	79.0
Total	100	100	100
<i>n</i>	753	474	461

Chú thích: Hệ số tương quan là  $r = 0.72$ . Số lượng ly hôn không bằng 1700 do có 12 người trả lời thiếu dữ liệu về biến đánh giá. Nguồn: Ly hôn ở Hà Lan, năm 1998.

Ghi chú:

- Ego took initiative: Bản thân chủ động khởi xướng
- Both took initiative: Cả hai chủ động khởi xướng
- Spouse took initiative: Đối tác chủ động khởi xướng
- Ego more positive: Bản thân có quan điểm tích cực về ly hôn hơn
- Both positive: Cả hai đều có quan điểm tích cực về ly hôn
- Spouse more positive: Đối tác có quan điểm tích cực về ly hôn hơn

Bảng 2 xác nhận rằng khi người chủ động có quan điểm tích cực hơn, hầu như lúc nào họ cũng là người chủ động hành động (khởi xướng chuyện ly hôn). Khi bạn đời có quan điểm tích cực hơn, phần lớn là do bạn đời chủ động, mặc dù không nhiều bằng. Mức độ nhất quán thấp nhất được tìm thấy trong trường hợp cả hai vợ chồng đều có quan điểm tích cực về quyết định ly hôn. Ở đây chúng ta cũng thấy xu hướng chủ động từ phía người khởi xướng, nhưng điều quan trọng hơn là chúng ta đã đánh giá thấp sự chủ động chung của cả hai. Dù sao đi nữa, chúng ta lưu ý rằng sự tương quan giữa hai biện pháp là 0,72, con số này khá cao.

Mặc dù có thể có xu hướng điều chỉnh lại câu trả lời về những câu hỏi như vậy theo hồi tưởng, sự tương quan chỉ ra một mức độ trùng lặp đáng kể giữa mức độ chủ động và thái độ của mọi người với việc ly hôn



của họ. Điều này mang lại cho chúng ta sự tự tin vào khả năng áp dụng phương pháp lý thuyết của mình. Điều duy nhất chúng ta nên lưu ý là đôi khi lợi ích chung sẽ được bao gồm trong danh mục của sự chủ động một phía.

Các phân tích bổ sung sử dụng thông tin về người đã nộp đơn xin ly hôn, đề cập đến các giai đoạn sau của quá trình ly hôn, càng củng cố thêm sự tự tin của chúng tôi trong việc đo lường sự chủ động sớm trong quá trình ly hôn. Câu hỏi về người nộp đơn ly hôn có thể nắm bắt được lợi ích của việc giải quyết ly hôn hợp pháp hơn là lợi ích hôn nhân ban đầu và chỉ tương quan ở mức độ vừa phải với thước đo của chúng tôi về khởi xướng ly hôn ( $r = 0,63$ ). Hơn nữa, mối tương quan giữa việc nộp đơn ly hôn và thái độ của vợ chồng đối với việc ly hôn thấp hơn ( $r = 0,48$ ) so với mối tương quan giữa thước đo của chúng tôi về sự chủ động và thái độ của vợ chồng đối với việc ly hôn được tìm thấy trong Bảng 2 ( $r = 0,72$ ). Do đó, sự chủ động sớm trong quá trình ly hôn có liên quan chặt chẽ hơn đến quan niệm lý thuyết về lợi ích hôn nhân.

## **Mô hình và thước đo của các biến độc lập**

Chúng tôi sử dụng các phân tích rủi ro cạnh tranh để kiểm tra các giả thuyết của mình. Để thực hiện mục đích này, chúng tôi xây dựng tệp thời gian cá nhân, lấy năm làm đơn vị, bắt đầu bằng năm kết hôn và kết thúc bằng năm khảo sát (nếu vẫn kết hôn) hoặc năm ly thân (nếu đã ly hôn) và áp dụng phân tích hồi quy logistic đa thức. Lưu ý rằng ly hôn là thời điểm hai vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa. Ba loại ly hôn được phân biệt trong các phân tích: ly hôn của cô ấy (do người vợ khởi xướng), ly hôn của anh ấy (do người chồng khởi xướng) và ly hôn chung (do cả hai vợ chồng khởi xướng). Ba loại ly hôn này được xử lý trong các phân tích như những nhóm riêng biệt của biến phụ thuộc và có thể phân biệt giữa: (1) xác suất ly hôn có điều kiện của cô ấy so với khả năng tiếp tục trong hôn nhân, (2) xác suất ly hôn có điều kiện của anh ấy so với khả năng tiếp tục trong hôn nhân, và (3) xác suất ly hôn có điều kiện của cả hai so với việc tiếp tục trong hôn nhân. Mô hình hồi

quy logistic đa thức cho dữ liệu giai đoạn cá nhân gần đúng với mô hình rủi ro cạnh tranh trong thời gian liên tục (Yamaguchi, 1991). Chúng tôi trình bày các hệ số cho từng phương trình trong số ba phương trình cũng như các phép kiểm tra Wald cho biết liệu các hệ số có khác nhau giữa các cặp phương trình hay không.

Các mô hình bao gồm các thước đo sau đây cho các biến được xem xét về mặt lý thuyết.

*Việc làm của vợ.* Giờ làm việc của vợ – một biến số thay đổi theo thời gian cho biết người vợ làm việc bao nhiêu giờ mỗi tuần để được trả lương trong thời gian kết hôn, dao động từ 0 đến 40. Biến này được xây dựng trên cơ sở toàn bộ quá trình làm việc của người trả lời. Bởi vì chúng tôi thiếu dữ liệu về toàn bộ quá trình làm việc của vợ/chồng nên biến này chỉ đề cập đến những người trả lời là nữ và chỉ được đưa vào phân tích của một mẫu phụ gồm những người trả lời là nữ.

*Tình hình tài chính của hộ gia đình.* Khó khăn về tài chính – liệu người trả lời có gặp phải các vấn đề tài chính sau đây trong những năm đầu của cuộc hôn nhân hay không: (i) khó khăn trong việc trang trải cuộc sống, (ii) không thể nhanh chóng thay thế những đồ vật bị hỏng, (iii) họ có phải vay tiền để mua những thứ cần thiết chi tiêu hay không, (iv) liệu họ có chậm thanh toán tiền thuê nhà/thế chấp hoặc gas/nước/điện hay không, (v) họ có được chủ nợ đến thăm hay không và (vi) họ có nhận được hỗ trợ tài chính từ bạn bè hoặc gia đình hay không. Trên cơ sở sáu mục này, chúng tôi xây dựng thang đo đếm số lượng các vấn đề tài chính, dao động từ 0 đến 6 (Cronbach's  $\alpha = 0,75$ ).

*Sự hiện diện của trẻ em.* Sự hiện diện và độ tuổi của trẻ em – một tập hợp các biến số loại trừ lẫn nhau thay đổi theo thời gian sử dụng thông tin về việc có trẻ em sống ở nhà và tuổi của đứa trẻ nhỏ nhất. Năm nhóm được phân biệt: (i) không có con (nhóm tham chiếu), (ii) có con sống tại nhà và đứa con nhỏ nhất từ 0–6 tuổi, (iii) có con sống tại nhà và

đưa con nhỏ nhất từ 7–12 tuổi, (iv) có con sống tại nhà và đưa con nhỏ nhất từ 13 tuổi trở lên, và (v) tất cả các con đã rời khỏi nhà cha mẹ (tức là tổ ấm trống vắng).

*Kết hôn khi còn trẻ.* Liệu tuổi trung bình khi kết hôn của chồng và vợ có ở mức 20 tuổi hoặc ít hơn không.

*Thời gian quen biết.* Số năm mà cặp đôi hẹn hò trước khi kết hôn nếu như họ không sống chung trước khi kết hôn. Trong trường hợp sống chung trước hôn nhân, thời gian sống chung (cũng được tính bằng năm) sẽ được cộng vào thời gian hẹn hò.

*Sự chênh lệch tuổi giữa vợ chồng.* Được đo lường bằng cách phân thành ba nhóm: (i) chồng lớn hơn vợ nhiều hơn năm năm, (ii) vợ lớn hơn chồng nhiều hơn một năm, và (iii) các tổ hợp khác (nhóm tham chiếu). Do có khá ít cặp đôi mà trong đó người chồng trẻ hơn vợ, mức giới hạn được đặt là sự chênh lệch tuổi chỉ một năm thay vì năm năm.

Tất cả các mô hình đều kiểm soát các yếu tố: thời gian kết hôn và thời gian kết hôn bình phương (được tính bằng năm; một tham số hóa bậc hai phù hợp với dữ liệu nhất), năm lịch (được tính bằng năm), liệu cặp đôi đã sống chung trước khi kết hôn hay không, liệu cả hai vợ chồng đều là thành viên của nhà thờ vào thời điểm kết hôn, liệu cặp đôi có sống ở thành phố khi mới kết hôn không, có thai trước hôn nhân hay không, và trình độ học vấn của chồng và vợ (được tính bằng năm). Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của tất cả các biến độc lập được trình bày trong Bảng 3.

## **Kết quả**

Hai mô hình được ước lượng: một mô hình cho cả nam và nữ kết hợp, không bao gồm biến số giờ làm việc (Bảng 4), và một mô hình chỉ dành cho phụ nữ, bao gồm biến số giờ làm việc (Bảng 5). Ngoại trừ điểm khác biệt đó, các mô hình tương tự nhau. Mô hình cuối cùng được thêm

vào vì chúng tôi chỉ có dữ liệu công việc linh hoạt cho phụ nữ trong trường hợp người phản hồi là nữ.

Điều quan trọng cần lưu ý là ý nghĩa của các hiệu ứng trong Bảng 4 và 5 phụ thuộc vào số lượng sự kiện. Do đó, các hiệu ứng đối với ly hôn của phụ nữ có khả năng cao sẽ có ý nghĩa hơn so với hiệu ứng đối với ly hôn của nam giới. Các hiệu ứng đối với ly hôn chung ít có khả năng có ý nghĩa nhất (khoảng 10% các sự kiện). Vì vậy, mức độ lớn của các hiệu ứng và các bài kiểm tra cho sự khác biệt trong các hiệu ứng qua các phương trình mang lại thông tin chi tiết và có giá trị thông tin cao.

Bảng 3 Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến độc lập: mẫu kết hợp

	Mean	Standard deviation	Time-varying
Duration marriage	0.00	0.00	Yes
Period	30.37	11.02	Yes
Premarital cohabitation	0.35		No
Church membership	0.44		No
Urbanized residence	0.69		No
Premarital pregnancy	0.09		No
Wife's education	10.80	2.76	No
Husband's education	11.45	3.03	No
Wife's working hours <sup>a</sup>	30.32	15.89	Yes
Financial problems	1.05	1.47	No
Children 0–6	0.13		Yes
Children 6–12	0.00		Yes
Children 12–18	0.00		Yes
Empty nest	0.00		Yes
Married young	0.09		No
Duration of acquaintance	3.40	2.63	No
Wife younger	0.18		No
Husband younger	0.09		No

Dựa trên mẫu nữ (n = 1290 trong năm kết hôn đầu tiên). Lưu ý: Đối với các biến thay đổi theo thời gian có nghĩa là áp dụng cho năm đầu tiên của hôn nhân (n=2229). Độ lệch chuẩn không được báo cáo cho các biến nhị phân. Nguồn: Ly hôn ở Hà Lan, 1998.

Bảng 4 Các mô hình rủi ro cạnh tranh trong ly hôn do vợ, chồng hoặc cả hai khởi xướng: mẫu kết hợp

**Table 4** Competing risk models for divorces initiated by the wife, husband or both: combined sample

	By wife		By husband		By both		P value for Wald test of differences		
	b		b		b		Wife-Husband	Wife-Both	Husband-Both
<i>Duration dependency</i>									
Duration	0.100*		0.154*		0.095*		0.04*	0.91	0.17
Duration squared	-0.004*		-0.005*		-0.004*		0.10†	0.80	0.44
<i>Central independent variables</i>									
Financial problems	0.080*		0.039		0.026		0.32	0.38	0.85
Children 0-6	-0.642*		-0.931*		-0.854*		0.07†	0.36	0.76
Children 6-12	-0.333*		-0.523*		-0.319		0.36	0.97	0.55
Children 12-18	-0.092		-0.267		0.287		0.48	0.31	0.16
Empty nest	0.768*		0.690*		0.874†		0.83	0.85	0.76
Married young	0.276*		0.200		0.208		0.70	0.82	0.98
Duration of acquaintance	-0.046*		-0.001		-0.033		0.07†	0.72	0.42
Wife younger	0.149†		-0.422*		-0.374		0.00*	0.04*	0.87
Husband younger	-0.044		0.140		0.559*		0.36	0.02*	0.13
<i>Control variables</i>									
Woman reporting	0.625*		-0.715*		-0.526*		0.00*	0.00*	0.31
Period	0.059*		0.055*		0.062*		0.62	0.78	0.57
Premarital cohabitation	0.396*		0.334*		0.604*		0.67	0.32	0.24
Church membership	-0.303*		-0.398*		-0.769*		0.44	0.02*	0.08†
Urbanized residence	0.246*		0.163		0.244		0.53	0.99	0.71
Wife's education	0.030*		-0.053*		-0.055		0.00*	0.02*	0.97
Husband's education	-0.034*		0.039*		0.046		0.00*	0.02*	0.84
Premarital pregnancy	0.144		0.036		-0.246		0.60	0.26	0.45
Constant	-6.251*		-6.248*		-7.345*				
<i>Model</i>									
Number of events	1081		452		167				
Number of person-periods	34657		34657		34657				
Log likelihood	-7655		-7655		-7655				

\* $p < 0.05$ ; † $p < 0.10$ .

Sources: Divorce in the Netherlands 1998.

**Table 5** Competing risk models for divorces initiated by the wife, husband or both: female sample

	By wife		By husband		By both		P value for Wald test of differences		
	b		b		b		Wife-Husband	Wife-Both	Husband-Both
<i>Duration dependency</i>									
Duration	0.116*		0.186*		0.038		0.08 <sup>†</sup>	0.17	0.02*
Duration squared	-0.004*		-0.005*		-0.002		0.54	0.34	0.22
<i>Central independent variables</i>									
Wife's working hours	0.010*		-0.004		0.005		0.01*	0.55	0.33
Financial problems	0.088*		0.014		0.004		0.25	0.35	0.92
Children 0-6	-0.422*		-0.682*		-0.564 <sup>†</sup>		0.30	0.69	0.77
Children 6-12	-0.246 <sup>†</sup>		-0.674*		-0.172		0.17	0.88	0.35
Children 12-18	0.025		-0.373		0.547		0.25	0.33	0.12
Empty nest	0.512 <sup>†</sup>		-0.845		-0.214		0.03*	0.50	0.59
Married young	0.272*		0.095		-0.217		0.60	0.38	0.62
Duration of acquaintance	-0.048*		0.057 <sup>†</sup>		-0.028		0.00*	0.71	0.15
Wife younger	0.090		-0.360		-0.957*		0.09 <sup>†</sup>	0.02*	0.24
Husband younger	-0.150		0.763*		1.022*		0.00*	0.00*	0.51
<i>Control variables</i>									
Period	0.051*		0.068*		0.101*		0.17	0.01*	0.12
Premarital cohabitation	0.398*		0.181		0.267		0.35	0.69	0.82
Church membership	-0.301*		-0.454*		-0.632*		0.43	0.26	0.59
Urbanized residence	0.253*		0.353 <sup>†</sup>		1.109*		0.62	0.02*	0.05*
Wife's education	0.040*		-0.002		-0.068		0.28	0.06 <sup>†</sup>	0.31
Husband's education	-0.042*		0.017		-0.034		0.07 <sup>†</sup>	0.87	0.35
Premarital pregnancy	0.117		0.094		-0.308		0.94	0.45	0.52
Constant	-5.747*		-8.577*		-8.980*				
<i>Model</i>									
Number of events	766		176		73				
Number of person-periods	19892		19892		19892				
Log likelihood	-4380		-4380		-4380				

\* $P < 0.05$ ; <sup>†</sup> $P < 0.10$ .

Source: Divorce in the Netherlands 1998.

Bảng 5 Các mô hình rủi ro cạnh tranh trong ly hôn do vợ, chồng hoặc cả hai khởi xướng: mẫu nữ

Đầu tiên, chúng tôi quan sát thấy rằng giờ làm việc của người vợ có tác động tích cực đáng kể (tương quan thuận) đến tỷ lệ ly hôn của phụ nữ (Bảng 5). Nói cách khác, người vợ càng làm việc nhiều giờ thì khả năng kết thúc cuộc hôn nhân của cô ấy càng cao. Tỷ lệ ly hôn của nam giới không bị ảnh hưởng và sự khác biệt giữa hai hệ số (tác động lên việc ly hôn của phụ nữ trừ đi tác động của việc ly hôn ở nam giới) là rất đáng kể. Chúng tôi cũng quan sát thấy rằng khả năng xảy ra ly hôn bị ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực, nhưng số lượng các trường hợp quá nhỏ nên không thể làm cho tác động này hoặc sự khác biệt với các tác động khác trở nên đáng kể. Những kết quả này cho thấy rằng cách giải thích về tác động việc làm dưới góc độ sự độc lập về kinh tế hoặc tâm lý của phụ nữ sẽ hợp lý hơn là cách giải thích về sự không đồng tình theo quy chuẩn của người chồng.

Giả thuyết thứ hai của chúng tôi đề cập đến vai trò của khó khăn tài chính đối với sự ổn định trong hôn nhân. Bảng 4 và 5 cho thấy các cặp vợ chồng gặp khó khăn về tài chính có khả năng ly hôn cao hơn so với các cặp khác. Hiệu ứng này mạnh mẽ nhất đối với tỷ lệ ly hôn của phụ nữ. Tuy nhiên, lưu ý rằng sự khác biệt giữa các hệ số không đủ lớn để có ý nghĩa đáng kể. Xét về sự chênh lệch lớn trong tác động, chúng tôi cảm thấy muốn kết luận rằng kết quả này phù hợp với quan điểm cho rằng người vợ không tán thành việc người chồng không thể lo liệu cho gia đình. Kết quả ít nhất quán hơn với giải thích dựa trên áp lực kinh tế, điều này sẽ ảnh hưởng đến cả hai người và do đó, ngụ ý rằng hiệu ứng mạnh nhất là tỷ lệ ly hôn chung. Bởi vì một giả thuyết phụ là phụ nữ nhạy cảm hơn với áp lực kinh tế, hiệu ứng mạnh mẽ hơn lên việc ly hôn của phụ nữ cũng có thể được hiểu là sự ủng hộ cho ý kiến rằng phụ nữ nhạy cảm hơn với các vấn đề trong hôn nhân.

Thứ ba, chúng tôi xem xét ảnh hưởng của con cái đến việc ly hôn. Bảng 4 cho thấy các cặp vợ chồng có con, đặc biệt là con nhỏ ít có khả năng ly hôn hơn các cặp vợ chồng khác. Cả ba loại ly hôn đều bị ảnh hưởng, nhưng tỷ lệ ly hôn của nam bị ảnh hưởng mạnh hơn tỷ lệ ly hôn của nữ. Đối với trẻ nhỏ, sự khác biệt giữa hệ số nam và nữ là không đáng kể. Chúng tôi lập luận rằng trẻ em làm tăng chi phí thoát về mặt kinh tế đối với phụ nữ và chi phí thoát về mặt xã hội đối với nam giới. Mặc dù cả hai quan niệm đều có giá trị do những tác động mạnh mẽ lên tất cả các loại ly hôn, nhưng những khác biệt mà chúng tôi quan sát được đều ủng hộ cơ chế xã hội hơn là ủng hộ cơ chế kinh tế.

Chúng tôi lập luận rằng các khía cạnh về chất lượng của mức độ phù hợp của cặp đôi sẽ ảnh hưởng chủ yếu đến khả năng ly hôn chung. Các kết quả trong Bảng 4 nhìn chung không phù hợp với kỳ vọng này. Tuổi kết hôn còn trẻ có tác động tích cực đến việc ly hôn như mong đợi, nhưng hiệu quả ít nhiều giống nhau cho từng cái trong ba tỷ lệ. Kiểm định Wald trong Bảng 4 và 5 xác nhận rằng tác động lên việc ly hôn chung không mạnh hơn tác động lên việc ly hôn đơn phương.

Một chỉ số quan trọng khác của chất lượng mối quan hệ (mức độ phù hợp) là khoảng thời gian cặp đôi biết nhau trước khi họ bắt đầu sống cùng nhau. Biến số này có hiệu ứng kỳ vọng tiêu cực (tương quan nghịch) trong Bảng 4: càng quen biết lâu, khả năng ly hôn càng thấp. Tác động này không mạnh mẽ hơn cho tỷ lệ ly hôn chung, điều này bác bỏ giả thuyết của chúng ta. Quan trọng hơn, tác động này mạnh mẽ hơn đối với tỷ lệ phụ nữ so với tỷ lệ nam giới. Điều này có ý nghĩa biên lề cho toàn bộ mẫu và có ý nghĩa đối với mẫu phụ nữ. Nói cách khác, một giai đoạn tìm kiếm ngắn chủ yếu làm tăng khả năng phụ nữ rời bỏ cuộc hôn nhân, không phải nam giới. Điều này ủng hộ giả thuyết phụ của chúng ta rằng phụ nữ nhạy cảm hơn với các vấn đề trong hôn nhân so với nam giới.



Sự chênh lệch tuổi tác giữa các cặp vợ chồng cũng có mối liên hệ đáng kể đến sự ổn định trong hôn nhân. Ban đầu, chúng tôi dự đoán rằng sự chênh lệch tuổi tác sẽ gắn liền với khả năng cao hơn của việc ly hôn chung. Trong cả Bảng 4 và Bảng 5, chúng ta thấy bằng chứng một phần cho điều này. Khi người chồng trẻ hơn người vợ, cặp đôi có khả năng ly hôn cao hơn so với khi họ cùng tuổi hoặc gần như cùng tuổi. Hiệu ứng này mạnh mẽ nhất đối với khả năng xảy ra ly hôn chung. Sự khác biệt giữa ảnh hưởng đến ly hôn chung và ảnh hưởng đến ly hôn do phía nữ là đáng kể trong cả Bảng 4 và Bảng 5. Sự tương phản giữa các hiệu ứng trên ly hôn nam và ly hôn nữ cho thấy rằng đàn ông thực sự nhạy cảm hơn với sự chênh lệch tuổi tác (Bảng 5).

Khi xem xét loại hôn nhân chênh lệch tuổi khác (tức là người chồng lớn tuổi hơn vợ), chúng ta không thường thấy hiệu ứng gây rối đã được ghi nhận trước đây. Kết quả của chúng tôi cho thấy khi người chồng nhiều tuổi hơn đáng kể, cặp đôi lại có mức độ ổn định cao hơn thay vì thấp hơn so với các cặp cùng tuổi. Mặc dù điểm xuất phát lý thuyết của chúng tôi khác biệt so với những gì chúng tôi quan sát trong bảng số liệu, nhưng sự khác biệt giữa các phương trình vẫn có thể cung cấp thông tin hữu ích. Chúng tôi kỳ vọng rằng người chồng sẽ nhạy cảm hơn với sự chênh lệch tuổi so với người vợ, và điều này rõ ràng được hỗ trợ. Tỷ lệ nam giới ly hôn bị ảnh hưởng mạnh mẽ hơn so với tỷ lệ nữ giới khi người vợ trẻ hơn nhiều. Những khác biệt này có ý nghĩa (ở mức độ nhất định) trong cả hai bảng và ủng hộ giả thuyết phụ của chúng tôi.

Cuối cùng, chúng ta bàn luận về ảnh hưởng của các biến kiểm soát (control variables). Đầu tiên, chúng ta thấy rằng có ảnh hưởng của giới tính. Hiệu ứng này cơ bản tái hiện kết quả đã được trình bày trong Bảng 1. Phụ nữ thường xuyên báo cáo rằng bản thân họ là người khởi xướng hơn nam giới. Ngoài ra, chúng ta cũng thấy các hiệu ứng mong đợi của thời gian kéo dài cuộc hôn nhân, giai đoạn, sống chung trước hôn nhân, và việc cha mẹ đi lễ nhà thờ, và cư trú nơi đô thị. Vì những tác động này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, chúng tôi sẽ không bàn luận chi

tiết. Điều quan trọng cần lưu ý là những trường hợp mà tác động khác biệt đối với ba loại rủi ro. Trong Bảng 4, chúng ta thấy rằng việc tham gia hội thánh có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đối với khả năng ly hôn chung so với ly hôn một phía. Ngoài ra, chúng ta thấy rằng trong Bảng 5, tác động của việc cư trú đô thị mạnh mẽ hơn nhiều đối với ly hôn chung so với ly hôn một phía. Việc giải thích các tác động của những biến số này thường được xem xét trong bối cảnh văn hóa. Những người không theo tôn giáo và sống ở khu vực đô thị có quan điểm linh hoạt hơn về ly hôn so với những người khác. Việc các tác động này mạnh mẽ hơn đối với khả năng ly hôn chung phù hợp với cách giải thích này. Khi một cuộc hôn nhân gặp rắc rối, các cặp đôi có quan điểm xã hội thoáng hơn về việc ly hôn có lẽ sẽ cùng nhau đồng ý quyết định ly dị.

Giáo dục là một biến số kiểm soát quan trọng khác cần được bàn luận. Học vấn của người vợ có tác động tích cực đến việc ly hôn nhưng điều này chỉ đúng khi xét đến trường hợp ly hôn do phụ nữ khởi xướng. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng, học vấn của người chồng lại có tác động tiêu cực đến việc khởi xướng ly hôn của người vợ. Khi chúng ta xem xét khả năng ly hôn do nam giới khởi xướng, kết quả lại hoàn toàn ngược lại. Học vấn càng cao của người chồng, anh ta càng có khả năng chủ động ly hôn. Ngoài ra, giáo dục của phụ nữ lại có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng ly hôn do người chồng khởi xướng. Những kết quả này cho thấy rằng, một trình độ giáo dục cao hơn dẫn đến nhiều khả năng tự khởi xướng hơn. Những người có trình độ giáo dục cao có thể tin rằng họ có thể thiết lập một gia đình độc lập sau khi ly hôn và họ cũng có thể ít phản đối ly hôn về mặt đạo đức.

## **Kết luận**

Nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng mới về các yếu tố quyết định việc ly hôn bằng cách kết hợp thông tin về người khởi xướng cuộc ly hôn vào phương pháp tiếp cận sự kiện lịch sử tiêu chuẩn (standard event-history approach). Chúng tôi đã áp dụng cách tiếp cận mới này để mô hình hoá quy trình ly hôn cho bốn yếu tố quan trọng và được ghi

chép kỹ lưỡng trong việc quyết định ly hôn: việc làm của người vợ, tình hình tài chính của gia đình, sự hiện diện của con cái, và chất lượng của mối quan hệ (mức độ phù hợp). Các phân tích đã mang lại một số kết luận thú vị.

Đầu tiên, chúng ta thấy rằng ảnh hưởng về việc làm của vợ mạnh mẽ hơn đối với việc khởi xướng ly hôn ở phụ nữ so với nam giới. Theo lý thuyết, chúng tôi đã đưa ra ba cách giải thích về ảnh hưởng của việc làm của vợ. Việc làm của phụ nữ có thể khiến họ trở nên độc lập (independent) hơn, điều này giảm bớt lợi ích của họ từ hôn nhân. Đồng thời, việc làm của vợ có thể bị chồng phản đối theo quan điểm chuẩn mực vì nó là sự lệch chuẩn (deviation) từ phân chia lao động truyền thống (traditional division of labour). Cuối cùng việc làm của người vợ có thể giảm lợi ích từ việc chuyên môn hóa (specialization), và những lợi ích này bị mất đối với cả hai vợ chồng. Ba luận điểm này đã được đưa ra trong tài liệu, nhưng ít nghiên cứu nào có thể tách biệt ba giải thích này. Công trình của chúng tôi trình bày bằng chứng mới về vấn đề này và gợi ý rằng luận điểm về sự độc lập là hợp lý nhất. Ảnh hưởng của số giờ làm việc của người vợ đối với việc ly hôn của cô ấy là đáng kể, nhưng lại không có ý nghĩa đối với việc ly hôn của anh ấy và không quan trọng đối với một cuộc ly hôn chung. Do đó, các luận điểm về sự chuyên môn hóa và sự phản đối theo chuẩn mực đối với người vợ đi làm không nhận được nhiều sự ủng hộ. Kết luận này có phần trái ngược so với các công trình nghiên cứu trước đây về ly hôn ở Hà Lan, cho thấy kinh nghiệm lao động và tình trạng nghề nghiệp của người vợ, cả hai là chỉ số của sự độc lập kinh tế, không có ảnh hưởng rõ ràng nào đến nguy cơ ly hôn (Poortman và Kalmijn, 2002). Có lẽ yếu tố tâm lý của sự độc lập được ghi nhận trước đây cũng liên quan ở đây. Việc làm mang lại cho phụ nữ cảm giác tự trọng, từ đó tăng khả năng nhận thức để xây dựng cuộc sống tự lập. Theo một nghĩa nào đó, việc làm có thể không thay đổi chi phí thực tế của việc ly hôn nhưng có thể thay đổi chi phí nhận thức của việc ly hôn một cách đáng kể.

Chúng tôi cũng đã xem xét hiệu ứng gây bất ổn thường được ghi nhận của các vấn đề tài chính trong hôn nhân. Các vấn đề tài chính được phát hiện có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đối với ly hôn do phía nữ khởi xướng so với ly hôn do nam khởi xướng hoặc ly hôn do cả hai khởi xướng. Các luận điểm cổ điển về các khó khăn tài chính chỉ ra hai hướng: chuẩn mực xã hội liên quan đến vai trò người kiếm tiền chính trong gia đình của nam giới và áp lực tài chính trong hôn nhân. Bởi vì chúng ta không thấy có ảnh hưởng nào lên việc ly hôn chung, chúng ta kết luận rằng luận điểm về áp lực tài chính ít có khả năng xác thực. Dù sao đi nữa, cả hai người bạn đời cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi áp lực tài chính, và một cuộc ly hôn chung sẽ có khả năng cao hơn. Vì hiệu ứng rất mạnh mẽ lên ly hôn do phía nữ khởi xướng, luận điểm liên quan chuẩn mực xã hội dường như có tính hợp lý cao hơn. Bởi vì các ông chồng thông thường là người kiếm tiền chính trong gia đình, người vợ có thể khiển trách người chồng do các khó khăn tài chính. Tác động mạnh mẽ của khó khăn tài chính đối với việc ly hôn của cô ấy cũng có thể một phần do phụ nữ nhạy cảm hơn với các căng thẳng tài chính. Lưu ý rằng thang đo các rắc rối tài chính cũng bao gồm các yếu tố có thể chỉ ra các vấn đề hành vi tiềm ẩn. Ví dụ, nợ tài chính nghiêm trọng, là một trong những yếu tố, có thể do nghiện cờ bạc. Theo cách này, tác động có lẽ phản ánh nhiều hơn là chỉ sự phản đối chuẩn mực đối với việc người chồng không đáp ứng được vai trò trụ cột kinh tế (breadwinner role) của gia đình.

Một yếu tố quyết định ly hôn quan trọng khác là sự tồn tại của con cái trong hôn nhân. Người ta cho rằng con cái có chức năng như nguồn vốn đặc thù của hôn nhân vì chúng làm tăng chi phí thoát ly hôn nhân cho cả vợ và chồng. Tuy nhiên các kiểu thoát có chi phí khác nhau. Đối với nam giới, việc ly hôn dẫn đến việc giảm liên lạc thường xuyên với con cái và làm suy yếu mối quan hệ cha con. Đối với phụ nữ, chi phí rút lui do đã có con mang tính chất kinh tế hơn. Các nghiên cứu cho thấy phụ nữ ly hôn và có con có nhiều khả năng gặp khó khăn về tài chính và có nhiều khả năng rơi xuống dưới mức nghèo khổ hơn phụ nữ không có con. Kết

quả của chúng tôi cho thấy rằng cả hai cơ chế đều quan trọng, nhưng bằng chứng nghiêng về cách giải thích xã hội hơn là cách giải thích tài chính. Ảnh hưởng của con cái có xu hướng mạnh hơn đến khả năng ly hôn của nam giới so với khả năng ly hôn của nữ giới.

Cuối cùng, chúng tôi đã kiểm tra ảnh hưởng của mức độ phù hợp kém. Chúng tôi kỳ vọng rằng chất lượng của mức độ phù hợp sẽ ảnh hưởng chủ yếu đến khả năng ly hôn chung. Suy cho cùng, khi vợ chồng không tìm kiếm kỹ và không phù hợp, điều này sẽ ảnh hưởng đến cả hai và một người phối ngẫu không nên có lợi ích lớn hơn trong việc ly hôn so với người kia. Kết quả của chúng tôi không hỗ trợ rõ ràng cho giả thuyết này. Trong 4 chỉ số chúng tôi khảo sát, chỉ có một trường hợp mà kết quả ủng hộ giả thuyết của chúng tôi đó là khi chồng trẻ hơn vợ. Các kết quả khác không phù hợp với giả thuyết chung của chúng tôi và chỉ có thể được giải thích nếu các giả thuyết và giả định phụ trợ được xem xét. Một vấn đề với những kết quả này là ngay từ đầu đã có rất ít vụ ly hôn chung, điều này khiến việc tìm kiếm bằng chứng ủng hộ các giả thuyết dự đoán về các cuộc ly hôn chung trở nên khó khăn hơn.

Sự khác biệt giữa “ly hôn của anh ấy”, “ly hôn của cô ấy” và “ly hôn chung” không chỉ cung cấp bằng chứng trực tiếp hơn về những cách giải thích lý thuyết đằng sau các yếu tố quyết định ly hôn được biết đến rộng rãi, mà ở mức độ tổng quát hơn còn cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về bản chất giới của ly hôn. Các học giả trước đây đã lập luận rằng phụ nữ được lợi ít hơn từ hôn nhân so với nam giới và do đó có nhắc đến [sự khác nhau giữa] cuộc hôn nhân của “anh ấy” và “cô ấy”. Kết quả của chúng tôi cho thấy có thể có sự khác biệt song song giữa việc ly hôn của “anh ấy” và của “cô ấy”. Đầu tiên, chúng tôi nhận thấy những khác biệt quan trọng về giới trong các báo cáo về việc người chồng hay người vợ là người chủ động. Chúng tôi nghĩ rằng những khác biệt này là sự kết hợp giữa việc nam giới báo cáo thấp khởi xướng của chính mình và phụ nữ báo cáo quá mức về khởi xướng của chính mình. Nếu sự thật nằm ở giữa, chúng ta có thể kết luận rằng phụ nữ có khả năng chủ động cao

gấp đôi nam giới. Như vậy, việc ly hôn của “cô ấy” xảy ra thường xuyên hơn việc ly hôn của “anh ấy”. Thứ hai, những tác động khác biệt của các yếu tố quyết định trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng hầu hết các yếu tố quyết định tác động mạnh mẽ hơn thông qua việc ly hôn của “cô ấy” hơn là thông qua việc ly hôn của “anh ấy”. Điều gì quyết định việc ly hôn của anh ta chưa rõ ràng, nhưng đàn ông dường như đưa ra quyết định ly hôn ở mức độ lớn hơn phụ nữ dựa trên chi phí xã hội của việc ly hôn (social costs of divorce), đặc biệt là nguy cơ mất liên lạc với con cái của họ (risk of losing contact with their children).

Trong khi nghiên cứu của chúng tôi đã đưa ra nhiều bằng chứng trực tiếp hơn về bản chất giới của việc ly hôn và những diễn giải lý thuyết về các yếu tố quyết định ly hôn tiêu chuẩn, chúng tôi cũng chỉ ra một số hạn chế có thể có trong cách tiếp cận của chúng tôi. Đầu tiên, các báo cáo hồi cứu về người chủ động có thể không liên quan trực tiếp đến lợi ích của mọi người trong cuộc ly hôn. Chúng tôi chỉ ra xu hướng bảo vệ lòng tự trọng và xu hướng đổ lỗi cho người khác khi thất bại. Không thể nghiên cứu những xu hướng này bằng thực nghiệm nhưng chúng tôi không nghĩ rằng chúng sẽ làm sai lệch một cách có hệ thống những phát hiện quan trọng của chúng tôi. Ví dụ, ảnh hưởng của việc làm của người vợ sẽ bộc lộ mô hình ngược lại nếu có sự thiên vị. Phụ nữ không đi làm có xu hướng ít tự trọng hơn và điều này sẽ khiến họ có nhiều khả năng bảo vệ lòng tự trọng đó hơn. Phát hiện của chúng tôi là họ ít có khả năng chủ động hơn, điều này trái ngược với thành kiến được giả định. Thứ hai, chúng tôi đã bổ sung thêm thông tin về các hình thức ly hôn vào mô hình nhưng hiểu biết của chúng tôi về quá trình ly hôn vẫn còn hạn chế. Mặc dù đây không phải là mục tiêu chính của chúng tôi nhưng chúng tôi vẫn nghĩ rằng công việc của chúng tôi có thể tạo động lực mới cho việc kết hợp thông tin quá trình vào các mô hình ly hôn về mặt xã hội học và nhân khẩu học.

## **Lời cảm ơn**

Nghiên cứu này là một phần của chương trình ‘Ly hôn ở Hà Lan’, được hỗ trợ bởi Quỹ Khoa học Hà Lan NWO-ESR (số 510-05-0606). Các phiên bản trước của bài viết này đã được trình bày tại: (i) Hội nghị lần thứ hai của Mạng lưới Nghiên cứu Châu Âu về Ly hôn, Tilburg, Hà Lan (13–14 tháng 11 năm 2003), và (ii) Hội thảo Nghiên cứu của Khoa Xã hội học của Đại học Mannheim, Đức (20/01/2004). Chúng tôi cảm ơn Paul de Graaf, Hans-Peter Blossfeld, Hartmut Esser và Josef Brüderl vì những nhận xét về các phiên bản trước của bài viết này.

## Tài liệu tham khảo

Amato, P. R. và Rogers, S. J. (1997). Một nghiên cứu dài hạn về các vấn đề hôn nhân và hậu ly hôn. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình (Journal of Marriage and the Family)*, 59, 612–624.

Becker, G. S. (1981). *Luận về Gia đình*. Cambridge, MA: Nhà xuất bản Đại học Harvard.

Bernard, J. (1976). *Tương lai của hôn nhân*. Toronto: Sách Bantam.

Berrington, A. và Diamond, I. (1999). Cuộc hôn nhân tan vỡ trong nhóm sinh năm 1958 ở Anh. *Nghiên cứu Dân số (Population Studies)*, 53, 19–38.

Blossfeld, H. P. và Muller, R. (2002). Sự gián đoạn của sự kết hợp trong quan điểm so sánh: Vai trò của việc lựa chọn bạn đời và sự nghiệp của các cặp vợ chồng. *Xã hội học quốc tế (International Sociology)*, 32, 3–35.

Brines, J. và Joyner, K. (1999). Các mối liên kết gắn bó: Nguyên tắc của sự gắn kết trong sống thử và hôn nhân. *Tạp chí Đánh giá Xã hội học Mỹ (American Sociological Review)*, 64, trang 333–355.

Broman, C. L., Hamilton, V. L. và Hoffman, W. S. (1990). Thất nghiệp và ảnh hưởng của nó đối với gia đình: Bằng chứng từ nghiên cứu đóng cửa nhà máy. *Tạp chí Tâm lý Học cộng đồng Mỹ (American Journal of Community Psychology)*, 18, trang 643–659.

Brüderl, J., Diekmann, A. và Engelhardt, H. (1997). Liệu sống thử có làm tăng nguy cơ ly hôn? Một nghiên cứu thực nghiệm với khảo sát gia đình. *Tạp chí Xã hội học và Tâm lý xã hội Cologne (Kölner Zeitschrift für Soziologie und Sozialpsychologie)*, 49, trang 205–222.

Cherlin, A. (1979). Cuộc sống công việc và sự tan vỡ hôn nhân. Trong Levinger, G. và Moles, O. C. (Biên tập), *Ly dị và Chia tay: Bối cảnh, Nguyên nhân và Hậu quả*. New York: Basic Books, trang 151–166.

Campbell, W. K., Sedikides, C., Reeder, G. D. và Elliot, A. J. (2000). Giữa bạn bè? Một sự kiểm tra về tình bạn và thiên vị ích kỷ của bản thân. *Tạp chí Tâm lý Xã hội Anh Quốc (British Journal of Social Psychology)*, 39, trang 229–239.

Conger, R. D., Elder, G. H., Jr., Lorenz, F. O., Conger, K. J., Simons, R. L., Whitbeck, L. B., Huck, S., và Melby J.N.(1990). Kết nối khó khăn kinh tế với chất lượng và sự bất ổn trong hôn nhân. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình (Journal of Marriage and the Family)*, 52, trang 643-656

England, P. (2000). Hôn nhân, chi phí nuôi con và bất bình đẳng giới. Trong Waite, L. J. (Chủ biên), *Những mối liên kết bền chặt*. New York: Aldine de Gruyter, trang 320–342.

Goode, W. J. (1993). *Sự thay đổi mô hình ly hôn trên thế giới*. New Haven, CT: Nhà Xuất Bản Đại Học Yale.

Gray, J. D. và Silver, R. C. (1990). Hai mặt của cùng một đồng xu: Các cựu vợ chồng và những quan điểm đối lập trong việc đối phó với ly hôn của họ. *Tạp chí Tâm lý và Xã hội Học (Journal of Personality and Social Psychology)*, 59, 1180–1191.

Heaton, T. B. (1990). Sự ổn định hôn nhân xuyên suốt những năm nuôi dạy con cái. *Nhân khẩu học (Demography)*, 27, 55–63.

Hoem, J. M. (1997) Sự chênh lệch về trình độ học vấn trong nguy cơ ly hôn tại Thụy Điển trong những thập kỷ gần đây. *Nghiên cứu Dân số (Population studies)*, 51, 19–28.



- Hoffman, S. D. và Duncan, G. J. (1995). Tác động của thu nhập, tiền lương và quyền lợi AFDC đối với sự tan vỡ hôn nhân. *Tạp chí Nguồn nhân lực (The Journal of Human Resources)*, 30, 19–41.
- Holden, K. C. và Smock, P. J. (1991) Chi phí kinh tế của sự tan vỡ hôn nhân: Tại sao phụ nữ lại gánh chịu chi phí không cân xứng?. *Đánh giá Hàng năm về Xã hội học (Annual Review of Sociology)*, 17, 51–78.
- Hopper, J. (1993) Ngôn từ biện minh trong ly hôn. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình (Journal of Marriage and the Family)*, 55, 801–813.
- Janssen, J. P. G., De Graaf, P. M. và Kalmijn, M. (1999). Hôn nhân khác giới và ly hôn: Phân tích dữ liệu đăng ký của Hà Lan 1974–1994. *Dân số và Gia đình (Bevolking en Gezin)*, 28, 35–57.
- Joung, I. (1996). *Tình trạng hôn nhân và sức khỏe: Các nghiên cứu mô tả và giải thích*. Rotterdam: Erasmus Universiteit Rotterdam.
- Kalmijn, M. (1999). Sự tham gia của người cha trong việc nuôi dạy con cái và sự ổn định cảm nhận của hôn nhân. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình (Journal of Marriage and the Family)*, 61, 409–421.
- Kalmijn, M., De Graaf, P. M. và Uunk, W. (2000). *Sách mã về ly hôn ở cuộc khảo sát ở Hà Lan năm 1998*. Đại học Utrecht: Chuỗi tài liệu và giấy tờ không thường xuyên của ICS, sách mã ICS-40.
- Kessler, R. C. và McRae, J. A., Jr (1982). Tác động của việc làm của người vợ đối với sức khỏe tinh thần của đàn ông và phụ nữ đã kết hôn. *Đánh giá Xã hội học Mỹ (American Sociological Review)*, 47, 216–227.
- Komarovsky, M. (1962). *Hôn nhân ở tầng lớp công nhân*. New York: Random House
- Lye, D. N. (1996). Mối quan hệ giữa người trưởng thành và cha mẹ. *Đánh giá hàng năm xã hội học (Annual Review of Sociology)*, 22, 79–102.
- Ono, H. (1998). Tài sản của chồng và vợ và sự tan vỡ hôn nhân. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình (Journal of Marriage and the Family)*, 60, 674–689.

Oppenheimer, V. K. (1994). Việc làm ngày càng tăng của phụ nữ và tương lai của gia đình trong xã hội công nghiệp. *Tạp chí Dân số và Phát triển (Population and Development Review)*, 20, 293–342.

Parsons, T. (1949). Cơ cấu xã hội của gia đình. Trong Anshen, R. (Ed.), *Gia đình: Chức năng và Vận mệnh của nó*. New York: Harper and Brothers, trang 173–201.

Peters, A. và Liefbroer, A. C. (1997). Vượt ra ngoài tình trạng hôn nhân: Lịch sử đối tác và hạnh phúc khi về già. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình*, 59, 687–699.

Pettit, E. J. và Bloom, B. L. (1984). Quyết định đó là của ai? Tác động của tình trạng người khởi xướng đối với việc điều chỉnh sự đổ vỡ trong hôn nhân. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình (Journal of Marriage and the Family)*, 46, 587–595.

Poortman, A. (2000). Sự khác biệt giới tính trong hậu quả kinh tế của việc ly thân: Một nghiên cứu nhóm của Hà Lan. *Tạp chí xã hội học châu Âu (European Sociological Review)*, 16, 367–383.

Poortman, A. và Kalmijn, M. (2002). Vị trí trên thị trường lao động của phụ nữ và tình trạng ly hôn ở Hà Lan: Đánh giá các diễn giải kinh tế về hiệu quả công việc. *Tạp chí Dân số Châu Âu (European Journal of Population)*, 18, 175–202.

Remez, L. (1990). Nguy cơ ly hôn bị ảnh hưởng bởi số con và độ tuổi của con cái. *Quan điểm kế hoạch hóa gia đình (Family Planning Perspectives)*, 22, 238.

Rogers, S. (2004). Đô la, sự phụ thuộc và ly hôn: Bốn góc nhìn về vai trò thu nhập của người vợ. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình (Journal of Marriage and Family)*, 66, 59–74.

Ruggles, S. (1997). Sự gia tăng ly hôn và ly thân ở Hoa Kỳ, 1880–1990. *Nhân khẩu học (Demography)*, 34, 455–466.

Seltzer, J. A. (1991). Mối quan hệ giữa cha và con sống xa nhau: Vai trò của người cha sau ly thân. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình (Journal of Marriage and the Family)*, 53, 79–101.

Simon, R. W. (2002). Xem xét lại mối quan hệ giữa giới tính, tình trạng hôn nhân và sức khỏe tâm thần. *Tạp chí Xã hội học Hoa Kỳ (American Journal of Sociology)*, 107, 1065–1096.

Smock, P. J. (1994). Giới và những hậu quả kinh tế ngắn hạn của sự đổ vỡ hôn nhân. *Lực lượng Xã hội (Social Forces)*, 73, 243–262.

South, S. J. (1991). Sự khác biệt về mặt xã hội học trong sở thích lựa chọn bạn đời. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình (Journal of Marriage and the Family)*, 53, 928–940.

South, S. J. (2001). Tác động phụ thuộc vào thời gian của việc làm của người vợ đối với việc tan vỡ hôn nhân. *Tạp chí đánh giá xã hội học Mỹ (American Sociological Review)*, 66, 226–245.

Vossen, A.P. (1999). Sở thích của thanh niên về độ tuổi của bạn đời: Các mô hình cụ thể và lập luận cơ bản. *Tạp chí Khoa học Dân số (Zeitschrift für Bevölkerungswissenschaft)*, 24, 65–85.

Voydanoff, P. (1990). Khó khăn kinh tế và quan hệ gia đình: Nhìn lại những năm tám mươi. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình (Journal of Marriage and the Family)*, 52, 1099–1115.

Wagner, M. và Weiss, B. (2003). Sự cân bằng của nghiên cứu ly hôn của Đức. Đã thử phân tích tổng hợp. *Tạp chí Xã hội học (Zeitschrift für Soziologie)*, 32, 29–49.

Waite, L. J. (1995). Hôn nhân có quan trọng không? *Nhân khẩu học (Demography)*, 32, 483–507.

Waite, L. J. và Lillard, L. A. (1991). Trẻ em và sự đổ vỡ hôn nhân. *Tạp chí Xã hội học Mỹ (American Journal of Sociology)*, 96, 930–995.

Waite, L. J. và Gallagher, M. (2000). Lý lẽ cho hôn nhân: Tại sao người kết hôn lại hạnh phúc, khỏe mạnh hơn và có điều kiện tài chính tốt hơn. New York: Doubleday.

Williams, K. và Umberson, D. (2004). Tình trạng hôn nhân, sự chuyển đổi trong hôn nhân và sức khỏe: quan điểm theo chu kỳ đời sống giới tính. *Tạp chí Sức khỏe và Hành vi Xã hội (Journal Health and Social Behavior)*, 45, 81–98.

Yamaguchi, K. (1991). *Phân tích Sự kiện Lịch sử*. Newbury Park: Sage.

## Địa chỉ của các tác giả

Matthijs Kalmijn, Khoa Xã hội học, Đại học Tilburg, PO Box 90.153, 5000 LE Tilburg, Hà Lan. Điện thoại: +31-13-4662246; email: m.kalmijn@uvt.nl

Anne-Rigt Poortman, Khoa Xã hội học, Đại học Utrecht, PO Box 80140, 3508 TC Utrecht, Hà Lan. Điện thoại: +31-30-2534306; email:a.poortman@fss.uu.nl

Bản thảo nhận được: Tháng 3 năm 2005

- Hết -

*Lời của người biên tập: Nội dung của tài liệu này được tạo ra với mong muốn trở thành nguồn tư liệu hữu ích cho bất kỳ ai quan tâm đến chủ đề nhưng có vốn tiếng Anh hạn chế. Ngoài điều ấy ra, nó không có mục đích nào khác. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến (các) tác giả gốc của nghiên cứu này. Độc giả vui lòng chỉ dùng tài liệu này cho mục đích cá nhân & phi thương mại.*

Người biên tập: Nguyễn Đức Anh ([lyhon.org](http://lyhon.org))

Link gốc bản tiếng Anh:

<https://pure.rug.nl/ws/portalfiles/portal/2865229/23-KalmijnM-HisorHer-2006.pdf>

*Mặc dù cố gắng hết sức, nội dung của bản dịch khó tránh khỏi sai sót, mong quý vị thông cảm. Nếu quý vị có khả năng đọc hiểu tiếng Anh, hãy đọc bản gốc, nó bao giờ cũng tốt hơn bản dịch.*

*Phiên bản 3 của bản dịch này được hoàn thành vào ngày: 16/07/2024*

*Chúng tôi có thể cập nhật các bản dịch tốt hơn, để tăng cường chất lượng. Nếu trường hợp đó xảy ra, trong tài liệu sẽ có thông báo rõ ràng về phiên bản để độc giả phân biệt.*